CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]
Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương

Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

- Thông tư số 84/2020/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 84/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.[2]

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Quỹ đầu tư phát triển địa phương được thành lập và hoạt động theo Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 138/2007/NĐ-CP) và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 138/2007/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 37/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ đầu tư phát triển địa phương (sau đây gọi tắt là Quỹ).

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

---

[2] Thông tư số 84/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong lĩnh vực tài chính ngân hàng."

Chương II
QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN

Mục 1
QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN CỦA QUỸ

Điều 3. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ là mức vốn được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ. Vốn điều lệ của Quỹ không được thấp hơn mức vốn điều lệ tối thiểu là 100 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP.

2. Vốn điều lệ thực có là số vốn điều lệ được phản ánh trên sổ sách kế toán của Quỹ.

3. Khi có nhu cầu tăng vốn điều lệ, căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược phát triển và nguồn bổ sung vốn điều lệ, Quỹ xây dựng phương án tăng vốn điều lệ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Phương án tăng vốn điều lệ của Quỹ bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Vốn điều lệ thực có, số dư các quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm xây dựng phương án tăng vốn điều lệ;

b) Thuyết minh nhu cầu và kế hoạch mở rộng hoạt động của Quỹ;

c) Số vốn điều lệ cần tăng thêm để đáp ứng nhu cầu và kế hoạch mở rộng hoạt động của Quỹ;

d) Nguồn để tăng vốn điều lệ;

đ) Kế hoạch, lộ trình và thẩm quyền quyết định tăng vốn điều lệ.

4. Thẩm quyền quyết định tăng vốn điều lệ

a) Trường hợp Quỹ bổ sung vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phương án tăng vốn điều lệ.

b) Trường hợp Quỹ sử dụng ngân sách địa phương để bổ sung vốn điều lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và thực hiện

tăng vốn điều lệ cho Quỹ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

Điều 4. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Quỹ bao gồm:

1. Vốn điều lệ thực có;

2. Quỹ dự phòng tài chính;

3. Quỹ đầu tư phát triển;

4. Các nguồn vốn hợp pháp khác của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Huy động vốn

1. Quỹ được huy động vốn của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước theo các nguyên tắc cơ bản sau:

a) Nguồn vốn huy động là nguồn vốn trung và dài hạn (là các nguồn vốn có thời hạn trả nợ từ 01 năm trở lên).

b) Hình thức huy động vốn theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP.

c) Đảm bảo giới hạn huy động vốn theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền huy động vốn thực hiện theo quy định tại Quy chế huy động vốn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

2. Quỹ xây dựng Quy chế huy động vốn trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt. Quy chế huy động vốn phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Mục đích huy động vốn;

b) Các nguồn vốn và hình thức huy động;

c) Quy trình xây dựng và thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn từ các nguồn theo quy định của pháp luật;

d) Kế hoạch quản lý và sử dụng vốn huy động;

đ) Kế hoạch và trách nhiệm trả nợ lãi, gốc khi đến hạn.

Điều 6. Quản lý, sử dụng vốn hoạt động

1. Vốn hoạt động của Quỹ bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn huy động theo quy định tại Điều 4 và Khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

2. Quỹ được sử dụng vốn hoạt động để thực hiện các chức năng quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP, bao gồm: đầu tư trực tiếp, cho vay; và góp vốn thành lập tổ chức kinh tế (sau đây gọi tắt là góp vốn thành lập doanh nghiệp). Việc sử dụng vốn phải đảm bảo nguyên tắc đúng mục đích và an toàn. Việc cho vay, đầu tư trực tiếp và góp vốn thành lập doanh nghiệp được thực hiện theo hợp đồng ký kết với các bên có liên quan theo các quy chế nghiệp vụ đã được Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt.

3. Quỹ được sử dụng tối đa 10% vốn chủ sở hữu để đầu tư xây dựng mới, mua sắm và sửa chữa tài sản cố định. Thẩm quyền phê duyệt hạn mức đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

4. Quỹ có trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo toàn vốn hoạt động, bao gồm:

a) Quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của pháp luật;

b) Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro nghiệp vụ và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật;

c) Trích lập các dự phòng sau:

- Dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP;

- Dự phòng rủi ro đối với hoạt động đầu tư trực tiếp, dự phòng các khoản phải thu khó đòi thực hiện theo quy định hiện hành áp dụng cho doanh nghiệp;

d) Tuân thủ giới hạn đầu tư trực tiếp, cho vay, góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

5. Quỹ có trách nhiệm xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt các Quy chế về cho vay, đầu tư trực tiếp, góp vốn thành lập doanh nghiệp và đầu tư, mua sắm, quản lý tài sản theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư này.

Điều 7. Quản lý các khoản cho vay

1. Quỹ xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt Quy chế cho vay để quản lý các khoản cho vay theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

2. Quy chế cho vay phải tuân thủ quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng và điều kiện cho vay đối với từng hình thức cho vay, bao gồm: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và cho vay hợp vốn;

b) Thời hạn, lãi suất, giới hạn cho vay đối với từng hình thức cho vay; quyền và trách nhiệm của các bên;

c) Quy trình thẩm định, thẩm quyền quyết định cho vay và đảm bảo tiền vay;

d) Hình thức đảm bảo tiền vay, cơ chế quản lý tài sản đảm bảo;

đ) Các mẫu hợp đồng trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay;

e) Quy trình giải ngân, giám sát các khoản cho vay và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng;

g) Quy trình và thẩm quyền xử lý rủi ro.

3. Đối với hình thức hợp vốn cho vay: Hợp đồng hợp vốn do các thành viên tham gia hợp đồng thỏa thuận nhưng phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật của các thành viên tham gia hợp vốn;

b) Thông tin chủ yếu về khách hàng và dự án cho vay;

c) Hình thức cho vay; tổng số tiền cho vay hợp vốn; mức cho vay của từng thành viên tham gia hợp vốn; lãi suất cho vay đối với từng khoản vay;

d) Hình thức giải ngân, thu nợ lãi và gốc của các khoản cho vay hợp vốn;

đ) Tài sản đảm bảo và quản lý tài sản đảm bảo; cơ chế xử lý tài sản đảm bảo khi khách hàng không trả nợ đúng hạn;

e) Quyền và nghĩa vụ của các thành viên tham gia cho vay hợp vốn;

g) Hình thức xử lý rủi ro trong quá trình cho vay hợp vốn; giải quyết bất đồng giữa các thành viên tham gia cho vay hợp vốn;

h) Cơ chế kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay hợp vốn.

Điều 8. Quản lý các khoản đầu tư trực tiếp

1. Quỹ xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt Quy chế đầu tư trực tiếp để quản lý các khoản đầu tư trực tiếp theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

2. Quy chế đầu tư trực tiếp của Quỹ phải bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng, điều kiện, hình thức, giới hạn đầu tư trực tiếp;

b) Quy trình xây dựng, thẩm định, thẩm quyền quyết định phương án đầu tư trực tiếp;

c) Quy trình thực hiện, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư trực tiếp;

d) Quy trình đầu tư bổ sung, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn đầu tư trực tiếp;

đ) Quy trình trích lập dự phòng rủi ro;

e) Quy trình và thẩm quyền xử lý rủi ro.

3. Trường hợp Quỹ góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định của pháp luật để quản lý và thực hiện duy nhất một dự án đầu tư thì khoản góp vốn thành lập doanh nghiệp được tính gộp vào tổng số vốn đầu tư trực tiếp và phải tuân thủ quy định về lĩnh vực và giới hạn đầu tư trực tiếp tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

Điều 9. Quản lý các khoản góp vốn vào doanh nghiệp

1. Quỹ xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt Quy chế góp vốn thành lập doanh nghiệp để quản lý các khoản góp vốn thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật.

2. Quy chế góp vốn thành lập doanh nghiệp bao gồm các nội dung cơ bản sau:

a) Lĩnh vực, đối tượng, điều kiện, hình thức, giới hạn góp vốn;

b) Quy trình xây dựng, thẩm định, thẩm quyền quyết định phương án góp vốn;

c) Quy trình góp vốn, góp vốn bổ sung và chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn góp;

d) Quy trình quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả góp vốn; trong đó bao gồm cả việc cử cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm tham gia quản lý doanh nghiệp.

Điều 10. Quản lý tài sản cố định

1. Quỹ xây dựng Quy chế quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm và quản lý tài sản cố định, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

2. Đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ:

a) Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ;

b) Trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư, xây dựng. Quỹ có trách nhiệm mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Việc đầu tư, mua sắm phương tiện đi lại phục vụ hoạt động của Quỹ áp dụng theo định mức của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

3. Nguyên tắc trích khấu hao, chế độ quản lý, sử dụng và thời gian trích khấu hao tài sản cố định Quỹ thực hiện theo quy định về khấu hao tài sản cố định áp dụng cho doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

4. Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định:

a) Quỹ được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn theo quy định của pháp luật;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ là cấp quyết định việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định.

5. Thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định:

a) Quỹ được quyền chủ động nhượng bán, thanh lý tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được;

b) Cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định của Quỹ là cấp có thẩm quyền quyết định việc thanh lý, nhượng, bán tài sản cố định;

c) Trình tự, thủ tục thanh lý, nhượng bán tài sản cố định của Quỹ thực hiện theo quy định của pháp luật áp dụng đối với doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

6. Kiểm kê tài sản và đánh giá lại tài sản cố định:

a) Quỹ phải tổ chức kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất để xác định số lượng tài sản cố định trong các trường hợp: Khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Quỹ; theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đối với tài sản thừa, thiếu, phải xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tổ chức và cá nhân có liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định. Quỹ thực hiện xử lý tổn thất tài sản và tài sản thừa sau kiểm kê theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;

c) Quỹ thực hiện đánh giá lại tài sản cố định theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

d) Việc đánh giá lại tài sản cố định và xử lý hạch toán đối với các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 2
QUẢN LÝ VỐN VÀ TÀI SẢN NHẬN ỦY THÁC

Điều 11. Nguyên tắc nhận vốn ủy thác

Quỹ được nhận ủy thác từ các nguồn vốn theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP. Việc quản lý vốn nhận ủy thác phải thực hiện theo các nguyên tắc sau:

1. Việc nhận vốn ủy thác phải được quy định cụ thể tại hợp đồng hoặc văn bản ủy thác (sau đây gọi chung là hợp đồng ủy thác), đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và bao gồm các nội dung quy định tại Điều 12 Thông tư này. Hoạt động nhận ủy thác của Quỹ phải đảm bảo không ảnh hưởng đến các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ của Quỹ.

2. Vốn nhận ủy thác không được tính vào vốn hoạt động của Quỹ. Vốn nhận ủy thác và tài sản hình thành từ vốn nhận ủy thác (nếu có) được hạch toán và quản lý tách biệt với vốn hoạt động và tài sản của Quỹ.

3. Quỹ có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý vốn nhận ủy thác, trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt trước khi triển khai thực hiện. Quy chế quản lý vốn nhận ủy thác phải bao gồm các nội dung cơ bản:

a) Quy trình tiếp nhận và quản lý vốn nhận ủy thác;

b) Quyền và trách nhiệm của các bên tham gia;

c) Thẩm quyền phê duyệt, nguyên tắc ký hợp đồng và nội dung chủ yếu của hợp đồng ủy thác.

Điều 12. Hợp đồng ủy thác

Hợp đồng ủy thác do bên ủy thác và Quỹ (bên nhận ủy thác) quy định và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Tên, địa chỉ, tư cách pháp nhân, người đại diện pháp luật của bên ủy thác và bên nhận ủy thác (Quỹ).

2. Mục đích ủy thác; nội dung ủy thác bao gồm: ủy thác cho vay hoặc ủy thác đầu tư.

3. Số vốn ủy thác; thời hạn ủy thác; phí ủy thác.

4. Đối tượng thụ hưởng; trách nhiệm thẩm định và giám sát hoạt động ủy thác; trách nhiệm xử lý rủi ro của bên ủy thác.

5. Hình thức thanh toán phí ủy thác và chấm dứt hợp đồng ủy thác.

6. Quyền và nghĩa vụ của các bên; xử lý các trường hợp chấm dứt hợp đồng ủy thác trước thời hạn; xử lý vi phạm hợp đồng.

7. Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương III
QUẢN LÝ DOANH THU, CHI PHÍ

Điều 13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Quỹ bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ:

a) Thu từ hoạt động đầu tư trực tiếp;

b) Thu từ hoạt động góp vốn thành lập doanh nghiệp;

c) Thu từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư trực tiếp, góp vốn thành lập doanh nghiệp;

d) Thu lãi cho vay vốn, bao gồm cả vốn cho vay theo hình thức hợp vốn hoặc ủy thác cho vay;

đ) Thu cấp bù chênh lệch lãi suất do ngân sách nhà nước cấp;

e) Thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với một dự án cụ thể theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP;

g) Thu phí nhận ủy thác theo hợp đồng ủy thác;

h) Thu phí hoạt động tổ chức huy động vốn cho ngân sách địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có);

i) Thu từ hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Doanh thu từ hoạt động tài chính:

a) Thu lãi tiền gửi;

b) Thu từ hoạt động cho thuê tài sản;

c) Thu chênh lệch tỷ giá (nếu có);

d) Thu từ hoạt động tài chính khác.

3. Thu nhập khác:

a) Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản;

b) Thu chênh lệch do xử lý tài sản thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay đã thuộc quyền sở hữu của Quỹ khi chủ đầu tư không trả được nợ và giao cho Quỹ để trừ nợ (nếu có);

c) Thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản; thu nợ đã xóa thu hồi được;

d) Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế;

đ) Thu hoàn nhập dự phòng đối với các khoản trích lập dự phòng rủi ro thừa (số phải trích thấp hơn số đã trích) nhưng không ghi giảm chi phí theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng rủi ro;

e) Thu các khoản nợ phải trả nay đã mất chủ hoặc không xác định được chủ nợ được ghi tăng thu nhập;

g) Các khoản thu nhập hợp pháp khác.

Điều 14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

1. Đối với thu lãi từ hoạt động cho vay:

a) Quỹ hạch toán số lãi phải thu từ hoạt động cho vay phát sinh trong kỳ vào doanh thu lãi cho vay đối với các tài sản có được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Đối với số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các khoản cho vay khác ngoại trừ quy định tại Điểm a, Khoản này thì không hạch toán vào doanh thu, Quỹ thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào doanh thu hoạt động nghiệp vụ.

2. Đối với thu lãi tiền gửi: là số lãi phải thu phát sinh trong kỳ.

3. Đối với thu nhập từ hoạt động đầu tư trực tiếp, góp vốn thành lập doanh nghiệp: là cổ tức, lợi nhuận được chia khi có Nghị quyết của Đại hội cổ đông hoặc quyết định chia của các bên góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền. Trường hợp Quỹ thực hiện đầu tư trực tiếp 100% vốn, đồng thời trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư dự án, thu nhập từ hoạt động đầu tư trực tiếp được ghi nhận trong cùng kỳ phát sinh doanh thu, chi phí của hoạt động đầu tư trực tiếp.

4. Đối với các khoản thu về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ và vàng, Quỹ thực hiện ghi nhận theo quy định tại chuẩn mực kế toán và các quy định pháp luật hiện hành.

5. Đối với doanh thu từ hoạt động khác: doanh thu là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ được khách hàng chấp nhận thanh toán sau khi trừ (-) khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ) không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

Điều 15. Các loại chi phí

Chi phí hoạt động của Quỹ là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ, gồm:

1. Chi phí hoạt động nghiệp vụ:

a) Chi trả lãi và phí nghiệp vụ phát sinh đối với các khoản vốn huy động;

b) Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay (bao gồm các hình thức: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay), đầu tư trực tiếp, góp vốn thành lập doanh nghiệp;

c) Chi phí liên quan đến hoạt động ủy thác và nhận ủy thác;

d) Chi phí cho hoạt động huy động vốn cho ngân sách địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có);

đ) Chi trích lập dự phòng theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 6 Thông tư này;

e) Chi mua bảo hiểm rủi ro nghiệp vụ và các loại bảo hiểm nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật;

g) Chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định;

h) Chi chênh lệch tỷ giá (nếu có);

i) Các chi phí hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Chi phí quản lý:

a) Chi về tài sản gồm: khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; chi thuê trụ sở làm việc, thuê tài sản cố định; chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ, dụng cụ; chi bảo hiểm tài sản;

b) Chi cho nhân viên: chi tiền lương, tiền công; các khoản đóng góp theo lương: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn con người, kinh phí công đoàn; chi ăn ca; chi bảo hộ lao động; chi trang phục giao dịch; chi cho lao động nữ; chi tiền nghỉ phép hàng năm và các khoản chi khác cho người lao động theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ;

c) Chi cho hoạt động quản lý và công vụ: chi điện, nước, điện thoại, vật liệu, giấy in, văn phòng phẩm; chi tư vấn, kiểm toán; chi hoa hồng, đại lý môi giới, ủy thác; chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước; chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ; chi đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ; chi thưởng sáng kiến cải tiến, tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm chi phí; chi cho công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ cơ quan; chi tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị; chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại theo quy định của pháp luật;

d) Chi phụ cấp cho các thành viên kiêm nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ, thành viên kiêm nhiệm của Ban kiểm soát Quỹ và các chức danh kiêm nhiệm khác (nếu có);

đ) Các chi phí quản lý khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí khác:

a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý nhượng bán; chi phí xử lý tổn thất tài sản sau khi đã bù đắp bằng các nguồn khác theo quy định;

b) Chi tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

c) Chi án phí, lệ phí thi hành án;

d) Chi cho công tác xã hội theo quy định của pháp luật;

đ) Chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí thu hồi nợ xấu;

e) Chi trả phí dịch vụ thu hồi nợ cho các tổ chức được phép thực hiện dịch vụ thu hồi nợ theo quy định của pháp luật;

g) Chi đóng phí hiệp hội ngành nghề trong và ngoài nước mà Quỹ tham gia theo quy định của pháp luật;

h) Chi các khoản đã hạch toán doanh thu nhưng thực tế không thu được và không hạch toán giảm doanh thu;

i) Chi các khoản nợ phải trả, đã xác định mất chủ và hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó lại xác định được chủ nợ;

k) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

4. Định mức chi phí quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 của Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Trường hợp pháp luật chưa quy định thì áp dụng Quy chế chi tiêu nội bộ do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành. Hội đồng quản lý Quỹ có trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn định mức chi tiêu đảm bảo phù hợp, hiệu quả.

Điều 16. Nguyên tắc ghi nhận và quản lý chi phí

1. Chi phí của Quỹ là các khoản chi phí phải chi thực tế phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động của Quỹ.

2. Các chi phí được ghi nhận vào chi phí hoạt động của Quỹ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí và có đủ hóa đơn, chứng từ hợp lý, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

3. Nguyên tắc quản lý chi phí:

a) Quỹ xây dựng và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và các định mức chi phí phù hợp cho từng giai đoạn và tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành.

b) Đối với các khoản chi không đúng chế độ, không được quyết toán, các khoản chi vượt định mức quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này, Quỹ phải xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan để trình các cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn.

c) Quỹ không được hạch toán vào chi phí các khoản sau đây:

- Các khoản chi vượt định mức quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này;

- Các khoản thiệt hại đã được Nhà nước hỗ trợ hoặc cơ quan bảo hiểm, bên gây thiệt hại bồi thường;

- Các khoản tiền phạt về vi phạm hành chính mà cá nhân phải nộp phạt theo quy định của pháp luật bao gồm: vi phạm luật giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, vi phạm chế độ kế toán thống kê, vi phạm pháp luật về thuế và các khoản vi phạm hành chính khác;

- Các khoản chi không liên quan đến hoạt động theo chức năng của Quỹ;

- Các khoản chi không có chứng từ hợp lý, hợp lệ;

- Các khoản chi do các nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 17. Quyết toán các khoản doanh thu, chi phí

1. Hàng năm, Quỹ có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Báo cáo quyết toán chênh lệch thu chi.

2. Các khoản chi phí vượt định mức quy định tại Khoản 4 Điều 15 Thông tư này và không được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận phải xuất toán ra khỏi sổ sách kế toán của Quỹ, đồng thời phải xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân liên quan đến phê duyệt chi để trình các cấp có thẩm quyền quyết định phương án bồi hoàn phần vượt so với định mức.

Chương IV
QUẢN LÝ CHÊNH LỆCH THU CHI

Điều 18. Chênh lệch thu chi

1. Chênh lệch thu chi của Quỹ là khoản chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí theo quy định tại Điều 13 và Điều 15 Thông tư này.

2. Quỹ thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có).

Điều 19. Phân phối chênh lệch thu chi

Chênh lệch thu chi của Quỹ được phân phối theo quy định tại Khoản 5, Điều 40 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, theo thứ tự sau:

1. Bù đắp chênh lệch thu chi âm lũy kế đến năm trước (nếu có).

2. Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ sau khi trừ đi phần bồi thường của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ dự phòng tài chính bằng 25% vốn điều lệ thực có của Quỹ thì không trích nữa.

4. Phần chênh lệch thu chi sau khi đã trừ đi các khoản quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này được trích theo thứ tự sau:

a) Trích tối thiểu 30% vào quỹ đầu tư phát triển;

b) Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành theo kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 27 Thông tư này, mức trích cụ thể như sau:

- Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện của Ban quản lý điều hành Quỹ;

- Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 01 tháng lương thực hiện của Ban quản lý điều hành Quỹ;

- Quỹ xếp loại C thì không được trích lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành;

- Quỹ áp dụng phương pháp xác định tháng lương thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

c) Trích tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện vào quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi. Mức trích cụ thể theo kết quả xếp loại hiệu quả hoạt động quy định tại Điều 27 Thông tư này, cụ thể:

- Quỹ xếp loại A được trích tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện cho 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi;

- Quỹ xếp loại B được trích tối đa không quá 1,5 tháng lương thực hiện cho 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi;

- Quỹ xếp loại C được trích tối đa không quá 1 tháng lương thực hiện của cho 02 quỹ khen thưởng và phúc lợi;

- Quỹ áp dụng phương pháp xác định tháng lương thực hiện theo quy định đối với doanh nghiệp do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Tỷ lệ phân phối cho từng quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng quản lý quyết định.

d) Phần chênh lệch thu chi còn lại được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

Điều 20. Quản lý và sử dụng các quỹ

1. Thẩm quyền quyết định việc trích lập các quỹ nêu trên do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Mục đích sử dụng các quỹ thực hiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 40 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

3. Quỹ xây dựng, lấy ý kiến tham gia của người lao động, Công đoàn Quỹ và trình Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt Quy chế thi đua khen thưởng và Quy chế quản lý sử dụng các quỹ.

Chương V
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mục 1
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

Điều 21. Kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính

1. Căn cứ vào chiến lược, định hướng hoạt động được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ xây dựng kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính hàng năm trình Hội đồng quản lý phê duyệt.

2. Kế hoạch hoạt động, kế hoạch tài chính bao gồm các nội dung cơ bản quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 1a và Phụ lục 1b đính kèm Thông tư này.

3. Quy trình phê duyệt và ban hành kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính

a) Trước ngày 01 tháng 12 hàng năm, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính của năm tiếp theo;

b) Sau khi có ý kiến chính thức bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ phê duyệt kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính làm căn cứ thực hiện và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ quy định tại Điều 27 Thông tư này.

Mục 2
CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ, KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 22. Chế độ kế toán, thống kê

1. Quỹ thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật hiện hành, phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, chính xác, khách quan các hoạt động tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

Điều 23. Báo cáo tài chính và các báo cáo khác

1. Cuối kỳ kế toán (quý, năm), Quỹ phải lập, trình bày và gửi các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật. Tổng Giám đốc/Giám đốc (Giám đốc) Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.

2. Các loại báo cáo:

a) Báo cáo quý:

- Bảng cân đối kế toán;

- Báo cáo kết quả hoạt động;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu;

- Thuyết minh báo cáo tài chính gồm các nội dung quy định tại chế độ kế toán Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

- Báo cáo khác, bao gồm: Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp; báo cáo tình hình cho vay; báo cáo tình hình góp vốn thành lập doanh nghiệp; báo cáo phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Phụ lục 2, 3, 4, 5 đính kèm Thông tư này.

b) Báo cáo năm:

- Tất cả các báo cáo quy định tại Điểm a Khoản này;

- Báo cáo kết quả kiểm toán tài chính năm;

- Báo cáo xếp loại kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 27 Thông tư này;

- Báo cáo khác: Báo cáo tình hình thu chi tài chính; báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình phân phối chênh lệch thu chi và sử dụng các quỹ theo Phụ lục 6, 7, 8 đính kèm Thông tư này.

3. Thời hạn gửi báo cáo:

a) Báo cáo quý được gửi chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

b) Báo cáo năm được gửi chậm nhất sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

c) Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Quỹ do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện và báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động được gửi chậm nhất sau 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

4.[3] *Cơ quan nhận và phương thức gửi báo cáo:*

a) Cơ quan nhận báo cáo:

Các báo cáo quy định tại Khoản 2 Điều này được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng gửi Bộ Tài chính, Sở Tài chính tỉnh và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

b) Phương thức gửi báo cáo thực hiện theo một trong các phương thức sau:

- Gửi trực tiếp dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua dịch vụ bưu chính dưới hình thức văn bản giấy;

- Gửi qua hệ thống thư điện tử hoặc hệ thống phần mềm thông tin chuyên dùng;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

5. Quỹ có trách nhiệm cung cấp báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính, Sở Tài chính và Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trong trường hợp cần thiết.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 84/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

Điều 24. Kiểm toán và công khai báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ phải được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP.

2. Hàng năm, Trưởng Ban Kiểm soát của Quỹ trình Hội đồng quản lý lựa chọn một tổ chức kiểm toán độc lập thành lập và hoạt động tại Việt Nam để kiểm toán Báo cáo tài chính của Quỹ.

3. Ban Kiểm soát của Quỹ tổ chức kiểm tra, kiểm soát theo kế hoạch việc chấp hành chế độ tài chính kế toán tại Quỹ và các doanh nghiệp do Quỹ sở hữu 100% vốn và báo cáo kết quả kiểm tra kiểm soát cho Hội đồng quản lý Quỹ.

4. Quỹ thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

Chương VI
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Điều 25. Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động

1. Quỹ sử dụng các chỉ tiêu sau để đánh giá hiệu quả hoạt động

a) Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác;

b) Chỉ tiêu 2: Chênh lệch thu chi và tỷ suất chênh lệch thu chi trên vốn chủ sở hữu;

c) Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (bao gồm các khoản: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay);

d) Chỉ tiêu 4: Tình hình chấp hành các quy định về chế độ, chính sách pháp luật.

2. Các chỉ tiêu quy định tại Điểm a, b và c Khoản 1 Điều này được xác định trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính và báo cáo thống kê định kỳ theo quy định tại Điều 23 Thông tư này.

3. Khi tính toán các chỉ tiêu quy định tại Khoản 1 Điều này, Quỹ được loại trừ các yếu tố tác động:

a) Do nguyên nhân khách quan bất khả kháng (như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh);

b) Do Nhà nước điều chỉnh chính sách hoặc biến động của thị trường làm ảnh hưởng lớn đến doanh thu và tình hình hoạt động của Quỹ;

c) Do Quỹ phải thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

Điều 26. Nguyên tắc và phương pháp đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả hoạt động

1. Việc đánh giá và xếp loại đối với các chỉ tiêu quy định tại Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 25 Thông tư này được thực hiện theo nguyên tắc so sánh giữa kết quả thực hiện với kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tại kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính của Quỹ. Các chỉ tiêu đánh giá và xếp loại phải được đăng ký từ quý đầu tiên của năm kế hoạch và không được điều chỉnh trong năm thực hiện.

2. Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu quy định tại Điểm a và b Khoản 1 Điều 25 Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Xếp loại A khi chỉ tiêu thực hiện bằng hoặc cao hơn kế hoạch được giao;

b) Xếp loại B khi chỉ tiêu thực hiện thấp hơn nhưng tối thiểu bằng 90% so với kế hoạch được giao;

c) Xếp loại C khi chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 90% kế hoạch được giao.

3. Phương pháp đánh giá chỉ tiêu quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 25 Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Xếp loại A khi chỉ tiêu thực hiện thấp hơn kế hoạch được giao;

b) Xếp loại B khi chỉ tiêu thực hiện bằng kế hoạch được giao;

c) Xếp loại C khi chỉ tiêu thực hiện cao hơn kế hoạch được giao.

4. Phương pháp đánh giá chỉ tiêu quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 25 Thông tư này được thực hiện như sau:

a) Xếp loại A khi Quỹ không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm các quy định của pháp luật hiện hành;

b) Xếp loại B khi Quỹ bị xử phạt vi phạm hành chính trong việc chấp hành các quy định của pháp luật;

c Xếp loại C khi thành viên Ban quản lý điều hành có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ của Quỹ đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 27. Xếp loại kết quả hoạt động

1. Hàng năm, căn cứ vào các chỉ tiêu quy định tại Điều 25 Thông tư này và phương pháp đánh giá, xếp loại từng chỉ tiêu quy định tại Điều 26 Thông tư này, Quỹ xếp loại kết quả hoạt động như sau:

a) Quỹ xếp loại A khi không có chỉ tiêu xếp loại C, trong đó chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 4 được xếp loại A.

b) Quỹ xếp loại C khi có chỉ tiêu 1 hoặc các chỉ tiêu còn lại xếp loại C.

c) Quỹ xếp loại B khi không được xếp loại A hoặc loại C.

2. Báo cáo xếp loại kết quả hoạt động phải được Hội đồng quản lý thông qua và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC LIÊN QUAN

Điều 28. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Tổng kết, đánh giá việc triển khai và chấp hành chính sách để hoàn thiện chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ.

Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP và các trách nhiệm khác quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

2. Chỉ đạo, giám sát Hội đồng quản lý và Quỹ thực hiện cơ chế tài chính theo quy định tại Thông tư này.

3. Phê duyệt việc bổ sung vốn điều lệ của Quỹ theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.

4. Phê duyệt hạn mức huy động vốn, cho vay, đầu tư trực tiếp, góp vốn thành lập doanh nghiệp, đầu tư, mua sắm, thanh lý tài sản cố định và xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ.

5. Có ý kiến chấp thuận Báo cáo quyết toán chênh lệch thu chi năm theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

6. Chấp thuận phương án trích lập các quỹ đối với phần chênh lệch thu chi quy định tại Khoản 4 Điều 19 Thông tư này.

7. Có ý kiến chấp thuận về kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính của Quỹ theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

8. Phê duyệt báo cáo xếp loại kết quả hoạt động của Quỹ theo quy định tại Điều 27 Thông tư này.

9. Tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra tình hình tài chính của Quỹ.

Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Thực hiện các trách nhiệm quy định tại Điều 37 Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và các trách nhiệm khác quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

2. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn ngân sách và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho Quỹ; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phương án điều chỉnh vốn điều lệ của Quỹ để quyết định hoặc chấp thuận, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định theo thẩm quyền.

3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định về mức lãi suất cho vay tối thiểu của Quỹ theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP.

4. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành danh mục lĩnh vực kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ưu tiên phát triển của địa phương theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 37/2013/NĐ-CP

5. Quyết định việc đầu tư trực tiếp, cho vay, góp vốn thành lập doanh nghiệp theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định cử người đại diện

phần vốn góp tại doanh nghiệp được Quỹ góp vốn trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp.

6. Quyết định quỹ lương kế hoạch, quyết định quỹ lương thực hiện của người lao động sau khi có ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo cơ chế tiền lương, tiền thưởng của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn.

7. Quyết định quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch, mức tạm ứng tiền lương, thù lao cho viên chức quản lý; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt quỹ lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng hàng năm đối với viên chức quản lý theo cơ chế tiền lương, tiền thưởng của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn.

8. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo xếp loại hiệu quả hoạt động của Quỹ; quyết toán chênh lệch thu chi Quỹ; mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi của Quỹ.

Điều 31. Quyền hạn và trách nhiệm của Quỹ

1. Tuân thủ chế độ quản lý tài chính theo quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Xây dựng Báo cáo quyết toán năm và thực hiện đánh giá và xếp loại Quỹ hàng năm theo chế độ quy định của pháp luật.

3. Chịu sự quản lý, kiểm tra, giám sát của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, bảo toàn vốn và tài sản theo quy định của pháp luật.

5. Ban hành các Quy trình hoạt động nghiệp vụ của Quỹ trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và các Quy chế hoạt động do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành.

Chương VIII
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Điều khoản thi hành[4]

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2014.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 139/2007/TT-BTC ngày 29/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương.

3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các Quỹ đầu tư phát triển địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 58/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2020
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Huỳnh Quang Hải

---

[4] Điều 18 Thông tư số 84/2020/TT-BTC quy định như sau:

"***Điều 18. Điều khoản thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2020.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./."

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BTC ngày 25/02/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương)

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM…

I. Chỉ tiêu

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	**Tổng doanh thu**				
1	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ				
2	Doanh thu hoạt động tài chính				
3	Thu nhập khác				
II	**Tổng chi phí**				
1	Chi phí hoạt động nghiệp vụ				
2	Chi phí quản lý				
3	Chi phí khác				
III	**Chênh lệch thu chi**				
IV	**Nghĩa vụ với NSNN (nếu có)**				
V	**Chênh lệch thu chi sau khi thực hiện nghĩa vụ với NSNN**				
VI	**Chỉ tiêu hoạt động nghiệp vụ**				
1	Số dư nợ xấu				
2	Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ				
3	Số dư cho vay (bao gồm: trực tiếp cho vay, ủy thác cho vay và hợp vốn cho vay)				
4	Số dư đầu tư trực tiếp				
5	Số dư góp vốn thành lập doanh nghiệp				

II. Thuyết minh

1. Đánh giá tình hình hoạt động nghiệp vụ của năm thực hiện.
2. Đánh giá tình hình tài chính của năm thực hiện (doanh thu, chi phí, lợi nhuận).
3. Kế hoạch hoạt động nghiệp vụ cho năm kế hoạch.
4. Kế hoạch tài chính của năm kế hoạch, bao gồm các nội dung:

- Các giả định được sử dụng để xây dựng kế hoạch tài chính, kế hoạch doanh thu, chi phí, chênh lệch thu chi (chi tiết từng loại doanh thu, chi phí theo Phụ lục 1a); lý do xây dựng kế hoạch tăng, giảm đối với từng loại doanh thu, chi phí.
- Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
- Kế hoạch đầu tư, mua sắm tài sản cố định (chi tiết theo Phụ lục 1b).
- Kế hoạch lao động, tiền lương, tiền thưởng.

Phụ lục 1a
CHI TIẾT KẾ HOẠCH DOANH THU - CHI PHÍ

I. DOANH THU

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Doanh thu hoạt động nghiệp vụ				
	Chi tiết từng loại doanh thu				
	……				
II	Doanh thu hoạt động tài chính				
III	Thu nhập khác				
	……..				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xác định doanh thu và phân tích lý do tăng giảm từng loại doanh thu trong năm kế hoạch

II. CHI PHÍ

TT	Nội dung	Thực hiện năm N-2	Thực hiện năm N-1	Kế hoạch năm N	So sánh
I	Chi phí hoạt động nghiệp vụ				
	Chi tiết từng loại chi phí				
	.....				
II	Chi phí hoạt động tài chính				
III	Chi phí khác				
	.....				

Ghi chú: Thuyết minh đề nghị nêu rõ căn cứ xây dựng chi phí và phân tích lý do tăng giảm từng loại chi phí trong năm kế hoạch

Phụ lục 1b
KẾ HOẠCH MUA SẮM TSCĐ

I. Kế hoạch mua sắm TSCĐ

TT	Nội dung	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
	Chi tiết					
	……					
	Tổng cộng					

II. Thuyết minh

- Về tình hình tài sản hiện có.
- Dự kiến kế hoạch mua sắm TSCĐ trong năm (nêu rõ lý do, sự cần thiết).

Phụ lục 2. Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp
Quý…… năm……

Đơn vị: đồng

STT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn đầu tư cam kết của Quỹ	Tỷ trọng	Vốn giải ngân trong kỳ	Lũy kế vốn giải ngân đến kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
I	Dự án do UBND tỉnh chỉ định					
	Dự án A					
	.....					
	.....					
II	Các dự án khác					
	Dự án A					
	……					
	Tổng cộng					

……, ngày tháng năm

Lập biểu **Phụ trách bộ phận** **Giám đốc**

Phụ lục 3. Báo cáo tình hình cho vay

Quý…… năm……

Đơn vị: đồng, riêng cột 3 báo cáo theo tỷ lệ %

STT	Tên đơn vị vay vốn (tên dự án)	Tỷ lệ hợp vốn (đối với hợp vốn cho vay)	Số giải ngân cho vay		Số thu nợ		Số dư			Số lãi đã thu từ đầu năm đến kỳ b/cáo	Số lãi chưa thu từ khởi công đến kỳ b/cáo
			Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Nợ đủ tiêu chuẩn	Nợ quá hạn	Nợ khó đòi, khoanh nợ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Quỹ trực tiếp cho vay										
	.....										
II	Quỹ ủy thác cho vay										
	.....										
III.	Quỹ hợp vốn cho vay										
	.....										
	Tổng cộng										

……, ngày tháng năm

Lập biểu **Phụ trách bộ phận** **Giám đốc**

Phụ lục 4. Báo cáo tình hình đầu tư góp vốn thành lập doanh nghiệp

Quý…… năm……

Đơn vị: đồng, riêng cột 4, 5, 8 và 9 báo cáo theo tỷ lệ %

STT	Tên doanh nghiệp được góp vốn	Góp vốn				Mua cổ phần			
		Số tiền	Tỷ lệ so vốn điều lệ của Quỹ (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Số tiền lãi mà Quỹ nhận được từ việc góp vốn	Số tiền	Tỷ lệ so vốn điều lệ của Quỹ (%)	Tỷ lệ so với vốn của doanh nghiệp được góp vốn (%)	Giá trị cổ tức/lợi nhuận được chia mà Quỹ nhận được từ việc mua cổ phần
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Góp vốn								
1									
2									
...									
II	Mua cổ phần								
1									
2									
...									

……, ngày tháng năm

Lập biểu **Phụ trách bộ phận** **Giám đốc**

Phụ lục 5. Báo cáo tình hình phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

Quý…… năm……

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số dư	Dự phòng cụ thể phải trích	Dự phòng chung phải trích
1	2	3	4
Nợ Nhóm 1: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 2: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 3: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 4: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Nợ Nhóm 5: Trong đó, Nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác của bên thứ ba mà bên thứ ba chịu rủi ro			
Tổng cộng			
Tỷ lệ nợ xấu (nhóm 3, 4 và 5) (NPLs)/Tổng dư nợ			

1. Dự phòng cụ thể còn thiếu (***): = Dự phòng cụ thể phải trích - Dự phòng cụ thể thực trích

2. Dự phòng chung còn thiếu: = (0,75% - tỷ lệ trích dự phòng chung thực trích trong quý) x Tổng dư nợ

……, ngày tháng năm

Lập biểu **Phụ trách bộ phận** **Giám đốc**

Phụ lục 6. Báo cáo tình hình thu chi tài chính

Năm……

Đơn vị: đồng

Số hiệu Tài khoản	Nội dung	Số phát sinh trong năm	Ghi chú
1	2	3	4
I	**THU NHẬP**		
	Thu nhập hoạt động nghiệp vụ		
	Chi tiết từng khoản mục thu nhập		
	.....		
	Thu từ hoạt động tài chính		
	.....		
	Thu nhập khác		
	.....		
II	**CHI PHÍ**		
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ		
	Chi tiết từng khoản mục chi phí		
	.....		
	Chi trích lập dự phòng rủi ro		
	Chi phí dự phòng rủi ro cho vay		
	Chi phí dự phòng đầu tư trực tiếp		
	Chi phí dự phòng góp vốn thành lập doanh nghiệp		
	Chi phí quản lý		
	.....		
	Chi phí khác		
	.....		
III	**CHÊNH LỆCH THU CHI (III = I - II)**		

……, ngày tháng năm

Lập biểu **Phụ trách bộ phận** **Giám đốc**

Phụ lục 7. Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Năm……

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số đã nộp năm trước	Số chuyển của năm trước sang	Phát sinh trong năm			Lũy kế từ đầu năm	
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số chuyển sang năm sau	Số phải nộp	Số đã nộp
I	**Thuế**							
1	Thuế VAT							
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt							
3	Thuế xuất nhập khẩu							
4	Thuế thu nhập DN							
5	Thu sử dụng vốn NSNN							
6	Thuế tài nguyên							
7	Thuế nhà đất							
8	Tiền thuê đất							
9	Các loại thuế khác							
II	**Các khoản phải nộp khác**							
1	Các khoản phụ thu							
2	Các khoản phí, lệ phí							
3	Các khoản phải nộp khác							

……, ngày tháng năm

Lập biểu **Phụ trách bộ phận** **Giám đốc**

Phụ lục 8. Tình hình phân phối kết quả hoạt động và sử dụng các quỹ

Năm……..

Đơn vị: đồng

STT	Phân phối thu nhập	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	Ghi chú
			Phát sinh tăng	Phát sinh giảm		
1	2	3	4	5	6	7
1	Quỹ đầu tư phát triển					
2	Quỹ khen thưởng phúc lợi					
3	Quỹ dự phòng tài chính					
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành					
5	Số còn lại bổ sung Quỹ ĐTPT					
	Tổng cộng					

……, ngày tháng năm

Lập biểu **Phụ trách bộ phận** **Giám đốc**